

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.5%	20.0%	-4.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.21
(Ba1)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.77
(B3)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

2,268
tỷ VNĐ

YoY
▼ 969
▼ 29.9%

2023

LN sau
thuế

60.2
tỷ VNĐ

YoY
▲ 58.6
▲ 3725%

2023

ROE

16.6%

+/- YoY
▲ 16.2%

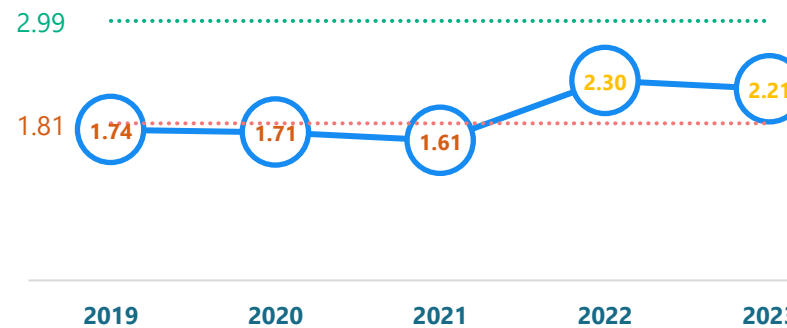
2023

ROA

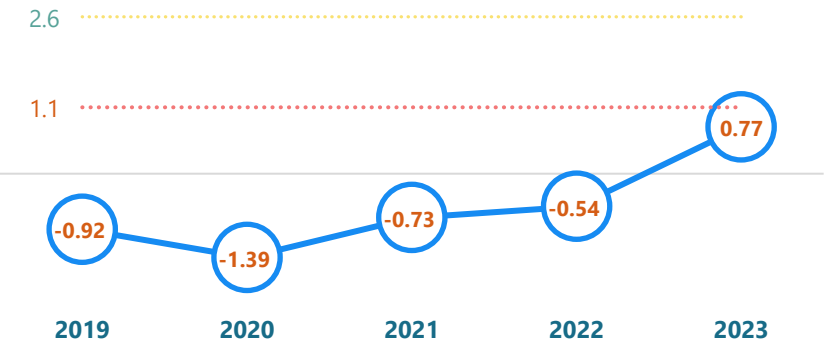
4.4%

+/- YoY
▲ 4.3%

Z - Score



Z'' - Score



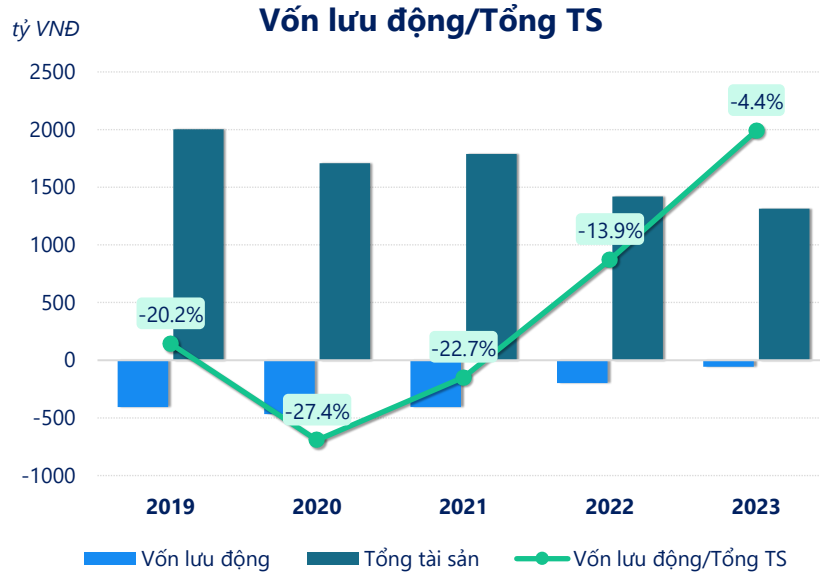
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TC6** năm **2023** đạt **2.21**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TC6** năm **2023** đạt **0.77**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **TC6** ghi nhận doanh thu thuần **2,268** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.9%** và **tăng 3725%** so với năm trước.

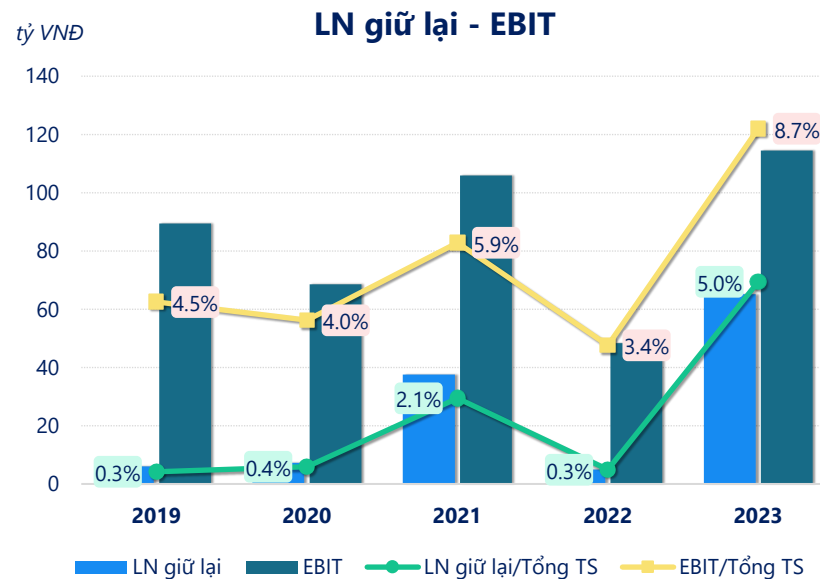
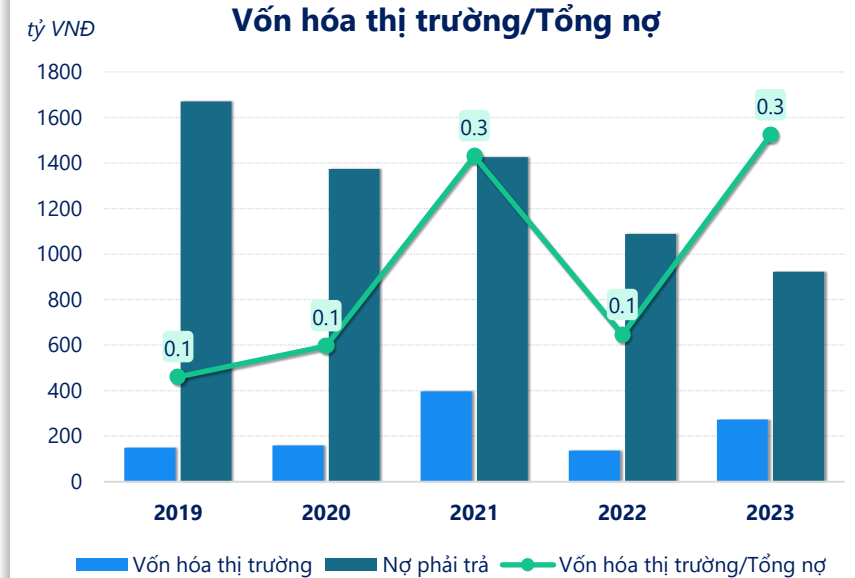
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin (HNX: TC6)

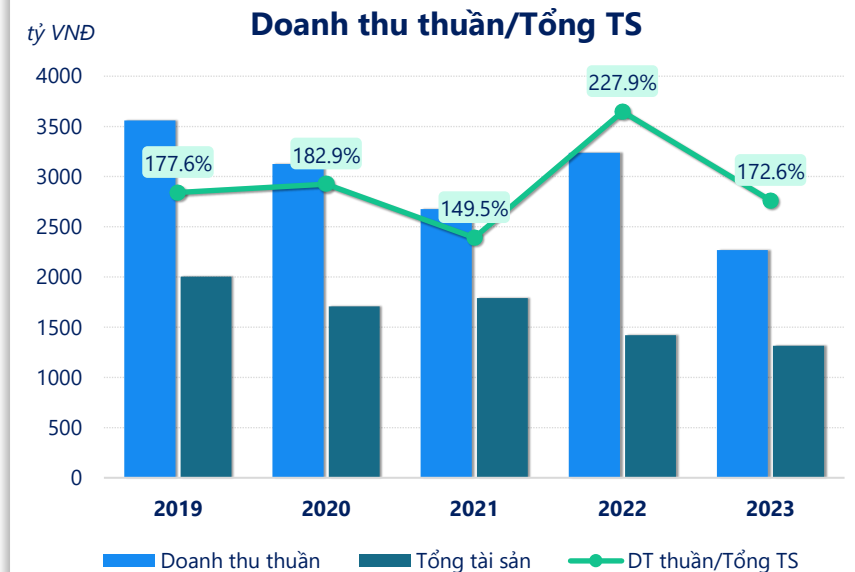


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.30 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,290	1,420	-9.2%
Tài sản ngắn hạn	743	730	1.8%
Tiền và tương đương tiền	1.04	1.62	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	359	-66.6%
Hàng tồn kho	508	273	85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	115	96.2	19.1%
Tài sản dài hạn	547	690	-20.8%
Phải thu dài hạn	65.2	59.6	9.4%
Tài sản cố định	422	531	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.76	4.32	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	55.3	95.6	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	904	1,088	-16.9%
Nợ ngắn hạn	807	928	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	341	371	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	349	336	3.8%
Nợ dài hạn	97.4	160	-39.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.5	156	-39.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	332	16.3%
Vốn chủ sở hữu	386	332	16.3%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,558	3,124	2,676	3,237	2,268
Giá vốn hàng bán	3,391	2,934	2,449	3,082	2,042
Lợi nhuận gộp	167	190	227	155	226
Doanh thu HĐTC	1.28	1.46	1.59	1.76	1.92
Chi phí TC	53.1	51.3	57.0	46.1	36.4
Chi phí lãi vay	73.5	61.4	57.0	46.1	36.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.76	3.23	3.99	2.95	2.61
Chi phí QLDN	119	131	119	115	129
LN thuần từ HĐKD	-8.16	6.14	48.3	-7.61	60.1
Lợi nhuận khác	24.0	1.07	0.66	9.78	18.0
LN trước thuế	15.9	7.21	48.9	2.17	78.1
Lợi nhuận sau thuế	6.00	7.21	37.6	1.57	60.2
LNST của CĐ cty mẹ	6.00	7.21	37.6	1.57	60.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	178	67.6	111	74.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-174	-83.0	0.46	6.59	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-93.9	-68.8	-117	-91.2
Tiền đầu kỳ	0.66	0.84	1.88	1.16	1.62
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	1.04	-0.72	0.45	-0.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.84	1.88	1.16	1.62	1.04